

HỎA TỐC

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 33/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng ban hành Quy định Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2020 - 2024 đã được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 02/2024/QĐ-UBND ngày 08 tháng 01 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị quyết số 06/2025/NQ-HĐND ngày 15 tháng 5 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 13/2019/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng thông qua Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2020 - 2024 đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 17 tháng 10 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Sóc Trăng.

Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng ban hành Quyết định sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 33/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng ban hành Quy định Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2020 - 2024 đã được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 02/2024/QĐ-UBND ngày 08 tháng 01 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 33/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng ban hành Quy định Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2020 - 2024 đã được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 02/2024/QĐ-UBND ngày 08 tháng 01 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng, cụ thể như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 1 của Quy định Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2020 - 2024 kèm theo Quyết định số 33/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019, như sau:

“1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định Bảng giá các loại đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp, đất chưa sử dụng được quy định tại Điều 9 Luật Đất đai năm 2024 trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng. Giá đất theo Quy định này không áp dụng đối với trường hợp người có quyền sử dụng đất thỏa thuận về giá đất khi thực hiện các quyền chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất, góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất.”

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 2 của Quy định Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2020 - 2024 kèm theo Quyết định số 33/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019, như sau:

“**Điều 2.** Bảng giá các loại đất được sử dụng để làm căn cứ áp dụng cho các trường hợp theo quy định của khoản 1 Điều 159 Luật Đất đai năm 2024 và một số trường hợp khác theo quy định của Chính phủ.

3. Sửa đổi, bổ sung tên khoản 4 Điều 12 của Quy định Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2020 - 2024 kèm theo Quyết định số 33/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019, như sau:

“4. Đối với các tuyến đường giao thông có một bên đường tiếp giáp ruộng đang sử dụng vào mục đích công cộng, phía bên ruộng chưa được quy định giá đất trong các phụ lục thì giá đất phía bên ruộng (không phân biệt địa giới hành chính) được tính như sau:”

4. Sửa đổi, bổ sung Điều 15 của Quy định Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2020 - 2024 kèm theo Quyết định số 33/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019, như sau:

“Điều 15. Xác định giá đất đối với vị trí tiếp giáp nhiều tuyến đường giao thông

1. Đất ở tại vị trí 02 tuyến đường giao thông giao nhau tại ngã ba hoặc ngã tư mà thửa đất có 02 cạnh giáp với 02 tuyến đường giao thông, giá đất ở được áp dụng cho thửa đất là giá đất ở tính theo tuyến đường có mức giá cao hơn và nhân với 1,2 (trừ trường hợp thửa đất giáp hẻm).

2. Đất ở tại vị trí tiếp giáp nhiều tuyến đường giao thông (trừ vị trí tại khoản 1 Điều này) thì giá đất được xác định theo giá đất của tuyến đường có mức giá cao hơn và tính theo vị trí thâm hậu từng tuyến đường để xác định mức giá cao nhất của thửa đất.”

5. Sửa đổi, bổ sung Phụ lục 1 Bảng giá đất ở trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng ban hành kèm theo Quyết định số 33/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 và đã được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 02/2024/QĐ-UBND ngày 08 tháng 01 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng, chi tiết theo Phụ lục đính kèm.


6. Sửa đổi, bổ sung khoản 7 Phụ lục 5 ban hành kèm theo Quyết định số 33/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019, như sau:

“7. Đất nông nghiệp khác và đất chăn nuôi tập trung (quy định tại điểm đ, g, khoản 2 Điều 9 Luật Đất đai năm 2024): Được tính bằng 120% giá đất trồng cây lâu năm liền kề có cùng khu vực, vị trí; trường hợp không có đất trồng cây lâu năm liền kề thì lấy giá đất trồng cây lâu năm gần nhất, nhưng không vượt quá 60% giá đất ở của cùng khu vực, vị trí, tuyến đường.”


7. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Phụ lục 6 ban hành kèm theo Quyết định số 33/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 và đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 10 Điều 1 Quyết định số 02/2024/QĐ-UBND ngày 08 tháng 01 năm 2024, như sau:

“2. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất xây dựng cơ sở y tế; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo; đất cơ sở tôn giáo; đất cơ sở tín ngưỡng; đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng; đất phi nông nghiệp khác; đất sử dụng vào các mục đích công cộng (có mục đích kinh doanh và không có mục đích kinh doanh): Giá đất được xác định bằng 60% giá đất ở có cùng khu vực, tuyến đường, vị trí.”

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 10 tháng 6 năm 2025.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các Sở, ban ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, tỉnh Sóc Trăng và các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / 

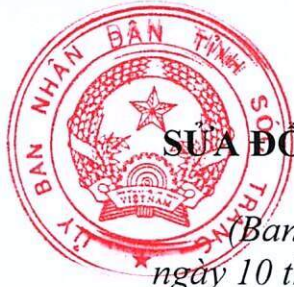
Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Bộ Tài chính;
- Cục KTVB và QLXLVPHC - Bộ Tư pháp;
- TT. TU, TT. HĐND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- CT, các PCT. UBND tỉnh;
- UBMTTQ Việt Nam tỉnh;
- Chi cục Thuế khu vực XVIII;
- UBND các xã, phường, thị trấn;
- Công báo tỉnh;
- Công TTĐT tỉnh;
- Trang TTĐT VPUBND tỉnh;
- Lưu: VT, KT.  (3b)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH




Vương Quốc Nam



Phụ lục
SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN
TỈNH SÓC TRĂNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 40/2025/QĐ-UBND
ngày 10 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

I. Bổ sung giá đất ở một số tuyến đường và khu tái định cư mới hoàn chỉnh hạ tầng vào Phụ lục 1 Bảng giá đất ở trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng ban hành kèm theo Quyết định số 33/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 và đã được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 02/2024/QĐ-UBND ngày 08 tháng 01 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng, như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Stt	Tên đường	Khu vực, vị trí	Đoạn đường		Giá đất
			Từ	Đến	
A	THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG				
1	Hẻm 131 đường Lương Định Của	1	Suốt hẻm		1.100
2	Khu tái định cư số 01	1	Đường số N2		9.100
		2	Các đường còn lại trong khu tái định cư		6.500
B	THỊ XÃ NGÃ NĂM				
I	PHƯỜNG 1				
1	Đường D2	1	Giáp Đường 3/2	Giáp Đường Quản lộ Phụng Hiệp	5.500
2	Đường D3	1	Giáp đường Phạm Hùng	Giáp đường N1	5.500
3	Đường N1	1	Giáp Đường D3	Giáp đường D2	5.500
4	Lộ dal Chùa Vĩnh Thạnh	1	Giáp Quốc lộ 61B	Giáp Đường Xẻo Cày - Xẻo Mây	630
5	Khu tái định cư Phường 1				
	Đường Huỳnh Thị Tân	1	Đường Phạm Hùng	Giáp ranh Phường 3	2.801
	Đường D1	2	Suốt tuyến trong khu tái định cư		2.661
	Đường NB1	3	Suốt tuyến trong khu tái định cư		2.521



Stt	Tên đường	Khu vực, vị trí	Đoạn đường		Giá đất
			Từ	Đến	
C	THỊ XÃ VĨNH CHÂU				
I	PHƯỜNG 1				
1	Đường 30 tháng 4 nối dài	1	Đê Biên	Hết đất ông Châu Mền Xên (thửa đất số 14, tờ bản đồ số 42)	3.640
2	Khu tái định cư Lê Lai		Trong phạm vi khu tái định cư		1.660
II	XÃ LẠC HÒA				
1	Đường đal cặp diêm lè Trường Tiểu học Lạc Hòa 2	KV2-VT2	Quốc lộ Nam Sông Hậu	Hết ranh đất nhà ông Thạch Chương	430
2	Lộ đal Đại Bái	KV2-VT3	Quốc lộ Nam Sông Hậu	Hết ranh đất nhà ông Thạch Sà U	430
3	Đường đal Lèn Buồi	KV2-VT3	Trường Tiểu học Lạc Hòa 1	Giáp ranh Phường 2	430
III	XÃ HOÀ ĐÔNG				
1	Tuyến lộ đal trong khu vực chợ Hòa Đông	KV2-VT1	Toàn tuyến		580
D	HUYỆN CHÂU THÀNH				
I	THỊ TRẤN CHÂU THÀNH				
1	Đường đal kênh Hai Long (ấp Trà Quýt A)	1	Giáp đường Hùng Vương	Giáp Kênh 6	520
2	Đường kênh 30/4	1	Cầu 30/4	Kênh Xây Cáp nhỏ	520
3	Đường kênh Giồng Cát	1	Toàn tuyến		520
4	Đường đal cặp Trung tâm Văn hóa huyện	1	Toàn tuyến		640
5	Đường Đất bờ Đông kênh 6 Siêng	1	Giáp kênh 6 Sệp	Kênh Hai Cọ	430
6	Đường đal	1	Cầu Xây Cáp nhỏ	Hết ranh đất ông Ngô Văn Hải	520
		2	Đất ông Nguyễn Hồng Nhớ	Giáp Kênh 6 Siêng	520
7	Đường đal bờ Tây kênh 6 Siêng	1	Giáp Kênh 6 Sệp	Giáp cầu 30/4	520



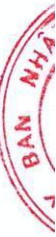
Stt	Tên đường	Khu vực, vị trí	Đoạn đường		Giá đất
			Từ	Đến	
II	XÃ THUẬN HÒA				
1	Đường đal Kênh 6 A2	KV2-VT1	Toàn tuyến		460
2	Đường huyện 97	KV2-VT1	Giáp Quốc lộ 1A	Kênh Hai Sum	800
		KV2-VT2	Kênh Hai Sum	Giáp ranh xã Phú Tân	700
III	XÃ PHÚ TÂM				
1	Đường huyện 5 (Đường huyện 94)	KV2-VT1	Cầu Kênh 79	Cầu 7 Quýt	600
2	Đường đal	KV2-VT2	Cầu Bà Phải	Giáp ranh huyện Kế Sách	430
		KV2-VT3	Giáp ranh Đường tỉnh 932	Giáp hẻm Khu 2 ấp Phú Bình	750
3	Đường giao thông nông thôn	KV2-VT2	Cầu Lương Sơn Bá	Nhà bà Trần Mộng Quỳnh (nhà Yên)	520
		KV2-VT2	Cầu Yêu Thương 94 (ấp Phú Thành A)	Giáp ranh huyện Kế Sách	430
		KV2-VT2	Cầu Tư Học	Đường huyện 97	430
		KV2-VT2	Cầu Chùa	Cầu Ô Quên	430
		KV2-VT3	Cầu Ô Quên	Giáp ranh huyện Long Phú	430
4	Đường huyện 97	KV2-VT2	Suốt tuyến		500
5	Các tuyến đường đal khu Chợ	KV2-VT2	Suốt tuyến		1.000
6	Hẻm Công Lập Thành	KV2-VT2	Suốt tuyến		1.000
7	Hẻm Trường TH Phú Tâm A	KV2-VT2	Suốt tuyến		800
IV	XÃ HỒ ĐẮC KIỆN				
1	Đường huyện 92	KV2-VT1	Quốc lộ 1 A	Cầu treo (Lãm Liên)	720
		KV2-VT2	Đoạn còn lại		430

Stt	Tên đường	Khu vực, vị trí	Đoạn đường		Giá đất
			Từ	Đến	
2	Đường đal	KV2-VT2	Đường vào Trường Mẫu giáo Hồ Đắc Kiện		450
3	Đường đal khu vực Chợ	KV2-VT2	Suốt tuyến		900
V	XÃ PHÚ TÂN				
1	Đường huyện 97	KV2-VT1	Suốt tuyến		500
E	HUYỆN MỸ TÚ				
I	XÃ MỸ HƯƠNG				
1	Khu tái định cư xã Mỹ Hương	KV2-VT2	Đường trong khu tái định cư		2.271
II	XÃ THUẬN HƯNG				
1	Khu tái định cư xã Thuận Hưng	KV2-VT3	Các thửa đất tiếp giáp 1 mặt tiền Đường huyện 88		1.745
		KV2-VT3	Đường số 01		1.608
III	XÃ LONG HƯNG				
1	Đường huyện 85	KV1-VT1	Đường tỉnh 940	Đường huyện 87B	920
F	HUYỆN CÙ LAO DUNG				
I	THỊ TRẤN CÙ LAO DUNG				
1	Đường N6	1	Đường 3/2	Hết đất Mẹ Việt Nam anh hùng Phan Thị Tình	1.635
2	Đường D3	1	Tỉnh lộ 933B	Đường Rạch Lá	1.635
3	Đường D4	1	Tỉnh lộ 933B	Đường 1/5	1.635
II	XÃ AN THẠNH TÂY				
1	Đường huyện 12A	KV2-VT1	Sông Cồn tròn (Cầu đường Đoàn Thế Trung)	Giáp đường huyện 10 (Đại Ân 1)	850
2	Khu tái định cư An Thạnh Tây	KV2-VT1	Đường trong khu tái định cư		1.803



Stt	Tên đường	Khu vực, vị trí	Đoạn đường		Giá đất
			Từ	Đến	
III	XÃ ĐẠI ÂN 1				
1	Đường huyện 12A	KV2-VT3	Giáp Đường huyện 10	Đất Ông Dương Văn Minh (giáp rạch Bần Cầu)	820
2	Đường huyện 13	KV2-VT3	Giáp Đường huyện 10	Sông Cồn Tròn	820
3	Đường huyện 14	KV2-VT3	Giáp Đường huyện 10	Đê bao tả hữu	820
4	Đường huyện 10	KV2-VT3	Cầu 10 Kính	Đê bao tả hữu	820
IV	XÃ AN THẠNH 2				
1	Đường huyện 13	KV2-VT2	Giáp Tỉnh lộ 933B	Đê bao sông Cồn Tròn	670
		KV2-VT3	Giáp Tỉnh lộ 933B	Đê bao sông Bến Bạ	560
V	XÃ AN THẠNH 3				
1	Đường huyện 14	KV2-VT3	Suốt tuyến		560
2	Tuyến tránh	KV2-VT2	Suốt tuyến		630
VI	XÃ AN THẠNH ĐÔNG				
1	Đường giao thông ra khu bố trí ổn định dân cư phòng, chống thiên tai	KV2-VT1	Đường trong khu tái định cư		868
VII	XÃ AN THẠNH 1				
1	Đường giao thông ra khu bố trí ổn định dân cư phòng, chống thiên tai	KV2-VT1	Đường trong khu tái định cư		940
G	HUYỆN THẠNH TRỊ				
I	THỊ TRẤN PHÚ LỘC				
1	Đường nhà lồng Chợ	1	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Văn Ngọc Chính	3.700
		2	Đường Văn Ngọc Chính	Giáp Bờ kè sông Phú Lộc	3.500

Stt	Tên đường	Khu vực, vị trí	Đoạn đường		Giá đất
			Từ	Đến	
II	THỊ TRẤN HƯNG LỢI				
1	Đường lộ đal áp số 8	1	Đất ông Ngô Sang	Hết ranh đất ông Danh Hiền	780
2	Đường lộ đal (kênh 3 Huê)	1	Đất ông Tăng Duoi	Hết ranh đất ông Đình Công Hùng	650
III	XÃ TUÂN TỨC				
1	Đường lộ Trung Thống - Tân Định	KV2-VT2	Cầu Tân Định (đầu Đường Huyện 63)	Hết đất bà Huỳnh Thị Giải	650
IV	XÃ VĨNH LỢI				
1	Đường lộ đal Áp 16/2	KV2-VT2	Hết đất nhà bà Võ Thị Tho	Giáp ranh đất Bùi Văn Tuấn	430
2	Đường lộ đal Áp 14	KV2-VT2	Hết đất nhà ông Mười Chọc	Giáp ranh đất ông Việt	430
V	XÃ THẠNH TÂN				
1	Đường lộ đal Kênh 10 thước	KV2-VT2	Giáp Huyện lộ 64 (đất bà Dương Thị Săm Bô)	Hết ranh đất Lý Huôi	430
2	Đường lộ đal 19/4 (bên sông)	KV2-VT2	Hết đất nhà ông Danh Lãnh	Giáp ranh xã Thuận Tức, xã Lâm Tân	430
3	Đường tỉnh 938	KV2-VT3	Hết đất nhà ông Bùi Văn Nờ	Hết đất Nhà thờ SaKeo	600
VI	XÃ LÂM KIẾT				
1	Đường Trung tâm xã Lâm Kiệt	KV1-VT2	Cầu xã	Đường huyện 61	620
VII	XÃ LÂM TÂN				
1	Đường lộ đal ông Thái (đoạn 1)	KV2-VT2	Hết đất nhà ông Ninh	Kênh Hai Trường	430
2	Đường lộ đal ông Thái (đoạn 2)	KV2-VT2	Đường Huyện lộ 61	Kênh Ba Cáo Trắc Tức 4	430



Stt	Tên đường	Khu vực, vị trí	Đoạn đường		Giá đất
			Từ	Đến	
3	Đường lộ đal Kiệt Nhất A	KV2-VT2	Cầu Thanh Niên	Cầu chợ Lâm Tân	430
4	Đường tỉnh 938	KV2-VT2	Nhà thờ SaKeo	Giáp ranh xã Mỹ Thuận, huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng	600
5	Đường huyện 69	KV2-VT2	Cầu Rạch Chóc	Kênh 85	540
H	HUYỆN LONG PHÚ				
I	XÃ SONG PHỤNG				
1	Đường Đal vào cống Âu Rạch Mọp	KV2 - VT3	Giáp Đường huyện 20 (nhà bà Nguyễn Thị Nga)	Cống Âu Rạch Mọp	550
II	XÃ LONG ĐỨC				
1	Khu tái định cư Trung tâm điện lực Long Phú				
	Tiếp giáp đường N2	KV2 - VT1	Đường D2	Đường D3	1.711
	Tiếp giáp đường D1	KV2 - VT1	Suốt tuyến		1.537
I	HUYỆN MỸ XUYÊN				
I	XÃ HÒA TÚ 1				
1	Đường D2	KV2 - VT1	Suốt tuyến		1.368
2	Đường D4	KV2 - VT1	Suốt tuyến		1.368
3	Đường D5	KV2 - VT1	Suốt tuyến		1.368
4	Đường D6	KV2 - VT1	Suốt tuyến		1.368
II	XÃ THAM ĐÔN				
1	Khu tái định cư xã Tham Đôn	KV1-VT1	Suốt tuyến		1.945

Stt	Tên đường	Khu vực, vị trí	Đoạn đường		Giá đất
			Từ	Đến	
K	HUYỆN KẾ SÁCH				
I	THỊ TRẤN KẾ SÁCH				
1	Đường Huyện 7 (ấp An Phú)	1	Giáp Đường tỉnh 932	Đường Vành đai	1.200
2	Đường N6 (ấp An Ninh 2)	1	Đường huyện 6	Đường D10	620
3	Đường đal dọc kênh Bà Lèo (ấp An Định)	1	Giáp Đường Cách mạng tháng 8	Đường Vành đai	430
4	Đường đal vào Trường Mẫu giáo thị trấn Kế Sách	1	Đường đal Kênh 9 An Thành	Hết đất Trường Mẫu giáo Thị trấn Kế Sách	430
5	Đường kênh 9 Thành (Phía Bắc)	1	Suốt đường		430
6	Đường Kim Thiên (An Định)	1	Suốt đường		430
7	Đường Kênh 9 (An Định)	1	Suốt đường		430
II	XÃ KẾ THÀNH				
1	Đường Huyện lộ 7 (ấp Cây Sộp)	KV1-VT2	Giáp thị trấn Kế Sách (Cầu Út Hòa)	Giáp Rạch Vườn Dơi (Giáp Kế An)	800
III	XÃ ĐẠI HẢI				
1	Đường tỉnh 932B mới	KV1-VT2	Giáp Quốc lộ 1A	Ngã 3 (giáp ranh Đường tỉnh 932B cũ)	945
		KV1-VT3	Ngã 3 (đất bà Mạch Thị Quê)	Cầu Mang Cá 2	820
		KV1-VT4	Cầu Mang Cá 2	Giáp ranh Đường huyện 4	750
2	Khu tái định cư Quốc lộ 1A	KV1-VT2	Đường trong khu tái định cư		1.891

Stt	Tên đường	Khu vực, vị trí	Đoạn đường		Giá đất
			Từ	Đến	
IV	XÃ NHƠN MỸ				
1	Đường đal	KV1-VT3	Ngã Tư giáp lộ Nam Sông Hậu (ấp Mỹ Huê)	Cổng Âu Rạch Mọp	950
V	XÃ THỚI AN HỘI				
1	Đường Đal kênh Mỹ Tập (đường đal thôn Điện Lực)	KV1-VT3	Giáp Đường huyện 5B	Giáp Đường đal Cầu Trắng	500
L	HUYỆN TRẦN ĐỀ				
I	THỊ TRẤN TRẦN ĐỀ				
1	Đường vào khu tái định cư khu công nghiệp Trần Đề	1	Suốt tuyến		4.000
II	THỊ TRẤN LỊCH HỘI THƯỢNG				
1	Khu tái định cư Lịch Hội Thượng	1	Đường trong khu tái định cư		1.968
II	XÃ TÀI VĂN				
1	Đường huyện 31	KV2 - VT2	Giáp ranh xã Viên An	Đường tỉnh 934B	700
III	XÃ VIÊN AN				
1	Đường huyện 31	KV2 - VT2	Ranh kênh Tiếp Nhựt	Hết ranh xã Viên An	560
IV	XÃ VIÊN BÌNH				
1	Đường huyện 36	KV1 - VT2	Giáp ranh xã Thạnh Thới An	Kênh Trà Đuốc	450
V	XÃ THẠNH THỚI AN				
1	Đường Huyện 36	KV2 - VT2	Đường tỉnh 935	Cầu sắt (UBND xã)	500
		KV2 - VT3	Cầu sắt (UBND xã)	Giáp ranh xã Viên Bình	450



II. Sửa đổi, bổ sung giá đất ở của Tuyến tránh Quốc lộ 60 trên địa bàn thành phố Sóc Trăng và huyện Châu Thành vào Phụ lục 1 Bảng giá đất ở trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng ban hành kèm theo Quyết định số 33/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 và đã được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 02/2024/QĐ-UBND ngày 08 tháng 01 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng, như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Stt	Tên đường	Khu vực, vị trí	Đoạn đường		Giá đất
			Từ	Đến	
A	THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG				
1	Tuyến tránh Quốc lộ 60 (Nay là Quốc lộ 60)	1	Đường Võ Văn Kiệt (Quốc lộ 1A cũ) Phường 7	Đường vào cổng sau Khu công nghiệp An Nghiệp (bên trái) và Đường vào khu Thiết chế Công đoàn (bên phải)	6.000
		2	Giáp đường vào cổng sau Khu công nghiệp An Nghiệp (bên trái) và giáp đường vào khu Thiết chế Công Đoàn (bên phải)	Hết địa phận Phường 7	5.000
		3	Trên địa bàn Phường 5		4.355
B	HUYỆN CHÂU THÀNH				
I	XÃ PHÚ TÂN				
1	Tuyến tránh Quốc lộ 60 (Nay là Quốc lộ 60)	KV1-VT1	Toàn tuyến		4.333
II	XÃ AN HIỆP				
1	Tuyến tránh Quốc lộ 60 (Nay là Quốc lộ 60)	KV1-VT1	Toàn tuyến		4.500

